

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2013/QĐ-UBND

*Quảng Trị, ngày 02 tháng 12 năm 2013*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy định tiêu chí phân loại thôn, khu phố**  
**trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định tiêu chí phân loại thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và hủy bỏ Khoản a, Điều 1, Quyết định số 906/QĐ-UB ngày 26 tháng 4 năm 2001 của UBND tỉnh về việc Quy định phụ cấp cho Trưởng thôn, bản, khu phố và Bí thư Chi bộ thôn, bản, khu phố.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Cường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Tiêu chí phân loại thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND  
ngày 02 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định tiêu chí, phương pháp, thẩm quyền, trình tự và thủ tục phân loại thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

1. Thôn, làng, bản, xóm, khu vực dân cư... gọi chung là thôn; thôn được tổ chức ở xã; dưới xã là thôn.

2. Khu phố, tổ dân phố, khối phố, khóm, tiểu khu, ... gọi chung là khu phố; khu phố được tổ chức ở phường, thị trấn; dưới phường, thị trấn là khu phố.

3. Thôn, khu phố không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn (xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là cấp xã); chịu sự quản lý nhà nước trực tiếp của chính quyền cấp xã. Hoạt động của thôn, khu phố phải tuân thủ pháp luật, dân chủ, công khai, minh bạch; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã; nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

##### **Điều 2. Mục đích phân loại thôn, khu phố**

1. Để thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền xã, phường, thị trấn.

2. Việc phân loại thôn, khu phố để làm cơ sở bố trí số lượng người hoạt động không chuyên trách và mức phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách phù hợp với từng loại thôn, khu phố theo quy định; nâng cao trách nhiệm hoạt động của trưởng thôn, trưởng khu phố và cơ chế tự quản của cộng đồng dân cư.

##### **Điều 3. Nguyên tắc phân loại thôn, khu phố**

Việc phân loại thôn, khu phố phải đảm bảo tính thống nhất, tính khoa học, tính công khai và tính phù hợp với tình hình thực tế ở tỉnh.

### **Chương II**

#### **PHƯƠNG PHÁP, THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC PHÂN LOẠI THÔN, KHU PHỐ**

##### **Điều 4. Loại và tiêu chí phân loại thôn, khu phố**

1. Thôn, khu phố được phân làm ba loại cụ thể như sau:

- a) Thôn, khu phố loại 1.
- b) Thôn, khu phố loại 2.

c) Thôn, khu phố loại 3.

2. Tiêu chí phân loại:

a) Số hộ gia đình.

b) Các yếu tố đặc thù.

### **Điều 5. Cách thức tính điểm**

1. Về số hộ gia đình:

a) Thôn có số hộ gia đình dưới 50 hộ được tính 50 điểm; thôn có từ 50 hộ trở lên thì cứ tăng 20 hộ được tính thêm 10 điểm, tối đa không quá 120 điểm.

b) Khu phố có số hộ gia đình dưới 120 hộ được tính 50 điểm; khu phố có từ 120 hộ trở lên thì cứ tăng 20 hộ được tính thêm 10 điểm, tối đa không quá 120 điểm.

Số liệu số hộ gia đình để tính điểm phân loại thôn, khu phố do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp tính đến hết ngày 31 tháng 12 của năm liền kề với năm phân loại.

c) Đối với các trường hợp ghép cụm dân cư vào thôn, khu phố hiện có sau ngày 31 tháng 12 của năm liền kề với năm phân loại, thì lấy số hộ gia đình theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ghép cụm dân cư vào thôn, khu phố hiện có.

d) Đối với các trường hợp mới chia tách, sáp nhập để thành lập thôn mới, khu phố mới sau ngày 31 tháng 12 của năm liền kề với năm phân loại, thì lấy số liệu số hộ gia đình theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập thôn mới, khu phố mới.

2. Các yếu tố đặc thù

2.1. Địa bàn xã biên giới, bãi ngang ven biển, hệ số phụ cấp khu vực

a) Thôn, khu phố thuộc xã, thị trấn biên giới đất liền hoặc thuộc xã, thị trấn có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên được tính 20 điểm;

b) Thôn, khu phố thuộc xã, thị trấn có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,4 - 0,5 được tính 15 điểm.

c) Thôn, khu phố thuộc xã, thị trấn có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,2 - 0,3 được tính 10 điểm.

d) Thôn, khu phố thuộc xã, thị trấn có hệ số phụ cấp khu vực 0,1 được tính 5 điểm.

e) Thôn, khu phố thuộc xã, thị trấn bãi ngang ven biển (có địa giới hành chính xã, thị trấn giáp biển) được tính 10 điểm.

Trường hợp thôn, khu phố thuộc địa bàn xã biên giới đất liền nhưng có hệ số phụ cấp khu vực nhỏ hơn 0,7 thì chỉ tính điểm cho yếu tố đặc thù thôn, khu phố thuộc xã, thị trấn địa bàn xã biên giới đất liền là 20 điểm; không được cộng thêm điểm yếu tố đặc thù theo địa bàn có hệ số phụ cấp khác.

2.2. Thôn, khu phố có tỷ lệ hộ người dân tộc thiểu số chiếm đến 25% tổng số hộ được tính 10 điểm, có trên 25% tổng số hộ thì cứ thêm 10% thì được tính 02 điểm nhưng tối đa không quá 20 điểm.

Tỷ lệ hộ người dân tộc thiểu số bao gồm các dân tộc trừ dân tộc Kinh so với tổng số hộ của toàn thôn, khu phố đó, do UBND cấp xã cung cấp tính đến hết ngày 31 tháng 12 của năm liền kề với năm phân loại.

3. Cách tính điểm số hộ gia đình

Số hộ được tính điểm là hộ đã có đăng ký theo quy định.

Công thức tính điểm:

$$\text{Đh} = \frac{\text{H1} - \text{H2}}{20} \times 10 + 50$$

**Đh** là số điểm về hộ cần tính, **H1** là số hộ hiện có, **H2** là số hộ đầu của khung (50 hộ đối với thôn; 120 hộ đối với khu phố); 20 là số hộ tăng được tính điểm; **10** là số điểm được tính khi tăng thêm 20 hộ trong khung; **50** là tổng số điểm được tính của khung.

Ví dụ 1: Thôn Đồng Bào, xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong có 175 hộ, cách tính như sau:

Số điểm:  $\text{Đh} = \{[175 (\text{H1}) - 50 (\text{H2})] / 20\} \times 10 \text{ điểm} + 50 \text{ điểm} = 112,5 \text{ điểm}$  (lấy tròn 113 điểm).

Ví dụ 2: Thôn Tân Định, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong có 30 hộ, cách tính như sau:

Số điểm: Đây là thôn có dưới 50 hộ, do đó số điểm là 50 điểm.

Ví dụ 3: Khu phố 2, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà có số hộ là 202 hộ, cách tính như sau:

Số điểm:  $(\text{Đh}) = \{[202 (\text{H1}) - 120 (\text{H2})] / 20\} \times 10 \text{ điểm} + 50 \text{ điểm} = 91 \text{ điểm}$ .

Ví dụ 4: Khu phố Chế biến (khóm Chế biến), thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh có số hộ là 61 hộ, cách tính như sau:

Số điểm: Đây là khu phố có dưới 120 hộ, do đó số điểm là 50 điểm.

#### **Điều 6. Khung điểm phân loại thôn, khu phố**

##### **1. Số điểm để phân loại thôn, khu phố**

Số điểm để phân loại thôn, khu phố là tổng số điểm của các tiêu chí.

Cách thức làm tròn tổng số điểm để phân loại thôn, khu phố được tính là điểm nguyên, trường hợp có số thập phân, thì được quy ra theo nguyên tắc làm tròn số (sau khi cộng tất cả các tiêu chí và các yếu tố đặc thù), số lớn hơn hoặc bằng 0,5 thì làm tròn thành 01 điểm, nếu số nhỏ hơn 0,5 thì lấy điểm của phần nguyên.

##### **2. Việc phân loại thôn, khu phố căn cứ vào khung điểm sau:**

a) Thôn, khu phố loại 1: Có trên 110 điểm

b) Thôn, khu phố loại 2: Có từ 65 điểm đến 110 điểm

c) Thôn, khu phố loại 3: Có dưới 65 điểm

#### **Điều 7. Thẩm quyền, trình tự và thủ tục phân loại thôn, khu phố**

##### **1. Hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố gồm:**

a) Bảng thống kê tổng hợp các tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố (02 bản chính, theo Mẫu số 01).

b) Tờ trình của UBND xã, phường, thị trấn trình UBND huyện, thị xã, thành phố (02 bản chính).

c) Báo cáo của UBND huyện, thị xã, thành phố thẩm định kết quả phân loại thôn, bản, khu phố của xã, phường, thị trấn (02 bản chính theo Mẫu số 02).

d) Tờ trình của UBND huyện, thị xã, thành phố trình Chủ tịch UBND tỉnh (02 bản chính).

##### **2. Trình tự, cơ quan thực hiện**

a) Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn tiến hành lập thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 1 của Điều này gửi UBND huyện, thị xã, thành phố.

b) UBND huyện, thị xã, thành phố tiếp nhận hồ sơ và tiến hành lập các thủ tục theo quy định tại Điểm c, d, Khoản 1 của Điều này gửi Sở Nội vụ.

c) Sau khi Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ của UBND huyện, thị xã, thành phố gửi đến, tiến hành thẩm định và trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét.

d) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phân loại thôn, bản, khu phố của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

### **3. Thời gian thực hiện**

a) Chậm nhất là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ để xem xét, thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nội vụ có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét.

c) Chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định phân loại thôn, bản, khu phố.

### **Điều 8. Điều chỉnh việc phân loại thôn, khu phố**

1. Sau 05 năm kể từ ngày quyết định phân loại thôn, khu phố có hiệu lực thi hành, các thôn, khu phố có biến động về tiêu chí phân loại thì Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tiến hành các thủ tục tại Điều 7 theo Quy định này, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh việc phân loại thôn, khu phố.

2. Các thôn, khu phố chia tách, sáp nhập hoặc thành lập mới theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phải được tiến hành phân loại, thôn, khu phố theo Quy định này.

### **Điều 9. Quản lý hồ sơ phân loại thôn, khu phố**

Sở Nội vụ có trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ, thực hiện công tác thống kê và báo cáo kết quả phân loại thôn, khu phố gửi về UBND tỉnh.

## **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 10. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có hành vi làm sai lệch hồ sơ, tài liệu, số liệu trong quá trình phân loại thôn, khu phố hoặc làm trái với Quy định này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 11. Trách nhiệm thi hành**

1. Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê, Ban Dân tộc tỉnh tham mưu giúp Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức thẩm định phân loại thôn, khu phố; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban ngành; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để được xem xét, hướng dẫn thêm hoặc tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Cường**

Số: /UBND-TK

....., ngày..... tháng.... năm 20....

**BẢN THỐNG KÊ ĐỀ NGHỊ PHÂN LOẠI THÔN, KHU PHỐ**  
(Kèm theo Tờ trình số... /TTr-UBND ngày... tháng ... năm 20 của UBND .....)

| TT  | Tên đơn vị    | CÁC TIÊU CHÍ TÍNH ĐIỂM |      |                                     |                                      |                                      |                               |                             |         |      |          |      | TỔNG ĐIỂM                            | Đề nghị loại |
|-----|---------------|------------------------|------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------|------|----------|------|--------------------------------------|--------------|
|     |               | Hộ gia đình            |      | Địa bàn Bgiới và PCKV 0.7 (20 điểm) | Địa bàn có PC KV 0.4 - 0.5 (15 điểm) | Địa bàn có PC KV 0.2 - 0.3 (10 điểm) | Địa bàn có PC KV 0.1 (5 điểm) | Địa bàn Bãi ngang (10 điểm) | Dân tộc |      | Tôn giáo |      |                                      |              |
|     |               | Số hộ                  | Điểm |                                     |                                      |                                      |                               |                             | Số hộ   | Điểm | Số hộ    | Điểm |                                      |              |
| 1   | 2             | 3                      | 4    | 5                                   | 6                                    | 7                                    | 8                             | 9                           | 10      | 11   | 12       | 13   | 14 = 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 11 + 13 | 15           |
| 1   | Thôn, khu phố |                        |      |                                     |                                      |                                      |                               |                             |         |      |          |      |                                      |              |
| 2   |               |                        |      |                                     |                                      |                                      |                               |                             |         |      |          |      |                                      |              |
| 3   |               |                        |      |                                     |                                      |                                      |                               |                             |         |      |          |      |                                      |              |
| 4   |               |                        |      |                                     |                                      |                                      |                               |                             |         |      |          |      |                                      |              |
| 5   |               |                        |      |                                     |                                      |                                      |                               |                             |         |      |          |      |                                      |              |
| 6   |               |                        |      |                                     |                                      |                                      |                               |                             |         |      |          |      |                                      |              |
| ... |               |                        |      |                                     |                                      |                                      |                               |                             |         |      |          |      |                                      |              |
|     | Cộng          |                        |      |                                     |                                      |                                      |                               |                             |         |      |          |      |                                      |              |

Tổng hợp: (thôn, khu phố) trong đó có:

Loại 1:

Loại 2:

Loại 3:

**Người lập biểu**

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

UBND HUYỆN, TP, TX

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**THỐNG KÊ TỔNG HỢP PHÂN LOẠI THÔN, KHU PHỐ**(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày ...tháng... năm 20...  
của UBND huyện, thị xã, thành phố .....)

| Số TT | Đơn vị       | Tổng số thôn, khu phố | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 | Ghi chú |
|-------|--------------|-----------------------|--------|--------|--------|---------|
| 1     | 2            | 3                     | 4      | 5      | 6      | 7       |
| 1     | Xã . . .     |                       |        |        |        |         |
|       | Thôn A       |                       |        |        |        |         |
|       | Thôn B.      |                       |        |        |        |         |
|       | Thôn C       |                       |        |        |        |         |
| 2     | Thị trấn     |                       |        |        |        |         |
|       | Khu phố D    |                       |        |        |        |         |
|       | Khu phố E    |                       |        |        |        |         |
| 3     | Phường . . . |                       |        |        |        |         |
|       | Khu phố A    |                       |        |        |        |         |
|       | Khu phố B    |                       |        |        |        |         |
|       |              |                       |        |        |        |         |
|       |              |                       |        |        |        |         |
| ...   |              |                       |        |        |        |         |
|       | <b>Cộng</b>  |                       |        |        |        |         |

**Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ;
- UBND tỉnh (để b/c);
- .....;
- Lưu: VT....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)